

Bổ ngữ khả năng

SẮP XẾP (THÊM DẤU CÂU)



1, 我 得 看 中文 懂
Wǒ dé kàn zhōngwén dǒng

2, 我 他说 不懂 听 的话
Wǒ tā shuō bù dǒng tīng de huà

3, 那个 见吗 前面 你看 人 得 ?
Nàgè jiàn ma qiánmiàn nǐ kàn rén dé ?

4, 我 他说 记得住 的 号码 电话
Wǒ tā shuō jì dé zhù de hàomǎ diànhuà